

BÁO CÁO
Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2017, huyện Thanh Trị

Kết thúc năm ngân sách 2017, tại kỳ họp thứ 5, Hội đồng Nhân dân huyện khoá XI, UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2017. Sau khi chỉnh lý quyết toán ngân sách theo Luật ngân sách Nhà nước quy định.

Nay UBND huyện báo cáo chính thức quyết toán thu - chi ngân sách năm 2017 trước kỳ họp thứ 6, Hội đồng Nhân dân huyện khóa XI như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2017:	
A. Thu nội địa:	31.980.258.792 đồng.
1. Thu thuế ngoài quốc doanh:	10.791.032.931 đồng.
- Thuế giá trị gia tăng:	8.108.622.100 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.627.150.191 đồng.
- Thuế tài nguyên:	27.124.940 đồng.
- Thu khác	28.135.700 đồng.
2. Thu lệ phí trước bạ:	7.210.703.802 đồng.
3. Thu phí, lệ phí:	1.746.301.134 đồng.
4. Tiền thuê mặt đất:	288.964.500 đồng.
5. Thu tiền sử dụng đất:	4.305.744.900 đồng.
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	512.568 đồng.
7. Thuế thu nhập cá nhân:	4.828.450.609 đồng.
8. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện:	3.682.500 đồng.
9. Thu tại xã:	393.446.000 đồng.
10. Thu khác ngân sách:	2.336.848.405 đồng.
- Thu phạt vi phạm hành chính trên mọi lĩnh vực:	1.690.529.125 đồng.
- Thu tịch thu:	213.807.250 đồng.
- Thu hồi các khoản chi năm trước	305.469.230 đồng.
- Thu tiền cho thuê bán tài sản	7.620.000 đồng.
- Thu hoàn trả các khoản phát sinh năm trước	107.398.800 đồng.
- Thu khác ngân sách còn lại:	12.024.000 đồng.
11. Các khoản thu huy động đóng góp:	74.571.443 đồng.
B. Thu kết dư ngân sách năm trước:	32.740.218.496 đồng.
C. Thu chuyển giao ngân sách:	392.126.210.347 đồng.
D. Thu chuyển nguồn ngân sách 2016 sang 2017:	7.268.454.825 đồng.
* Tổng thu NSNN (A+B+C+D):	464.115.142.460 đồng.
<i>Trong đó:</i>	

- Thu ngân sách trung ương:	1.902.693.769 đồng.
- Thu ngân sách tỉnh:	1.987.908.000 đồng.
- Thu ngân sách huyện:	408.121.626.771 đồng.
- Thu ngân sách xã:	52.102.913.920 đồng.

II. Quyết toán chi

Tổng chi ngân sách huyện, xã năm 2017 là: 433.751.591.090 đồng.

Bao gồm:

A. Chi thường xuyên (nhóm 0500):	339.016.982.276 đồng.
1. Chi thanh toán cho cá nhân (tiểu nhóm 0129):	172.723.359.242 đồng.
- Tiền lương (mục 6000):	69.322.703.057 đồng.
- Tiền công (mục 6050):	5.223.445.167 đồng.
- Phụ cấp lương (mục 6100):	54.009.421.518 đồng.
- Học bổng và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên (mục 6150):	2.958.616.000 đồng.
- Tiền thưởng (mục 6200):	1.626.152.000 đồng.
- Phúc lợi tập thể (mục 6250):	1.722.950.714 đồng.
- Các khoản đóng góp (mục 6300):	20.623.424.663 đồng.
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (mục 6350):	12.571.125.017 đồng.
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (mục 6400):	4.665.521.106 đồng.
2. Chi về hàng hoá, dịch vụ (tiểu nhóm 0130):	80.303.689.464 đồng.
- Thanh toán dịch vụ công cộng (mục 6500):	2.440.753.437 đồng.
- Vật tư văn phòng (mục 6550):	5.642.441.445 đồng.
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (mục 6600):	816.829.464 đồng.
- Hội nghị (mục 6650):	2.705.671.400 đồng.
- Công tác phí (mục 6700):	4.018.177.000 đồng.
- Chi phí thuê mướn (mục 6750):	2.011.287.600 đồng.
- Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng (mục 6900):	53.540.504.804 đồng.
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành (mục 7000):	9.128.024.314 đồng.
3. Chi hỗ trợ và bổ sung (tiểu nhóm 0131):	60.550.294.517 đồng.
- Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư (mục 7100):	2.637.076.000 đồng.
- Chi về công tác người có công CM và XH (mục 7150):	13.670.307.595 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (mục 7300):	44.242.910.922 đồng.
4. Các khoản chi khác (tiểu nhóm 0132):	25.439.639.053 đồng.
- Chi các khoản thu năm trước (7650):	116.181.800 đồng.
- Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách (mục 7700):	107.398.800 đồng.
- Chi khác (mục 7750):	21.500.146.860 đồng.
- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đại hội Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở (mục 7850):	1.637.392.400 đồng.
- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định (mục 7950):	1.384.137.718 đồng.
- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm (mục 8000):	694.381.475 đồng.

B. Chi chuyển nguồn năm nay sang năm sau: (mục 0950) 18.894.174.807 đồng.
C. Chi đầu tư phát triển (nhóm 0600): 75.840.434.007 đồng.

1. Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư phát triển khác (tiểu nhóm 0135): 3.761.895.000 đồng.

- Mua, đầu tư tài sản vô hình (mục 9000): 289.500.000 đồng.

- Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn (mục 9050): 3.472.395.000 đồng.

2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản (tiểu nhóm 0136): 72.078.539.007 đồng.

- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định khi nhà nước thu hồi đất (mục 9250):

213.114.350 đồng

- Chi xây dựng (mục 9300): 60.247.338.227 đồng.

- Chi thiết bị (9350): 2.738.688.500 đồng.

- Chi quy hoạch (mục 9400): 8.879.397.930 đồng.

III. Cân đối tổng quyết toán thu - chi NSNN trên địa bàn huyện Thạnh Trị năm 2017:

A. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn: 464.115.142.460 đồng.

Trong đó:

1. Thu ngân sách trung ương: 1.902.693.769 đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 462.212.448.691 đồng.

Bao gồm:

- Thu ngân sách tỉnh: 1.987.908.000 đồng.

- Thu ngân sách huyện: 408.121.626.771 đồng.

- Thu ngân sách xã: 52.102.913.920 đồng.

B. Tổng chi ngân sách huyện, xã: 433.751.591.090 đồng.

1. Chi ngân sách huyện: 383.901.213.405 đồng.

2. Chi ngân sách xã: 49.850.377.685 đồng.

C. Kết dư ngân sách huyện, xã: 26.472.949.601 đồng.

1. Kết dư ngân sách huyện: 24.220.413.366 đồng.

2. Kết dư ngân sách xã: 2.252.536.235 đồng.

Bao gồm:

- Kết dư ngân sách TT Phú Lộc: 593.824.362 đồng.

- Kết dư ngân sách TT Hưng Lợi: 249.219.444 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Châu Hưng: 156.865.913 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Lợi: 220.997.844 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Thành: 101.847.360 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Thạnh Trị: 195.474.991 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Thạnh Tân: 223.881.251 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Thuận Tức: 201.464.223 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Lâm Tân: 194.709.754 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Lâm Kiệt: 114.251.093 đồng.

IV. Các phụ lục đính kèm báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách năm 2017:

1. Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2017 (Biểu mẫu số 48).
2. Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2017 (Biểu mẫu số 50).
3. Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2017 (Biểu mẫu số 51)
4. Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực năm 2017 (Biểu mẫu số 52).
5. Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2017 (Biểu mẫu số 53).
6. Quyết toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2017 (Biểu mẫu số 54).
7. Quyết toán chi ngân sách địa phương từng xã năm 2017 (Biểu mẫu số 58).
8. Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2017 (Biểu mẫu số 59).
9. Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017 (Biểu mẫu số 61) .

Trên đây là báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách năm 2017, UBND huyện kính trình trước kỳ họp thứ 6 Hội đồng Nhân dân huyện khoá XI, xem xét, phê chuẩn./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT.UBND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: (VT - NC, TC-KH).



Mai Thanh Ngon

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 14/6/2018 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017	QUYẾT TOÁN NĂM 2017	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tuyệt đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	416.841	460.225	-860	110,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.950	28.090	-860	97,0
	- Thu NSDP hưởng 100%		22.385		
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		5.705		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	347.883	347.883		
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	271.844	271.844		
	Thu bổ sung có mục tiêu	76.039	76.039		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	32.740	32.740		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	7.268	7.268		
B	TỔNG CHI NSDP	433.875	433.751		
I	Tổng chi cân đối NSDP	357.836	338.741		
1	Chi đầu tư phát triển	63.490	53.339		
2	Chi thường xuyên	288.956	285.295		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi trả ngân sách cấp trên		107		
5	Dự phòng ngân sách	5.390			
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	76.039	76.116		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.189	22.266		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	53.850	53.850		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	18.894	18.894		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP		26.474		

* Ghi chú:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016 chuyển sang năm 2017: 127,6 triệu đồng
- Chương trình MTQG giảm nghèo 2016 chuyển sang năm 2017 : 66,163 triệu đồng

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC

NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 14 / 6 /2018 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C)	69.608	68.898	71.987	68.098	103,42	98,84
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	29.600	28.890	31.979	28.090	108,04	97,23
I	Thu nội địa	29.600	28.890	31.979	28.090	108,04	97,23
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc theo)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Chi tiết theo sắc theo)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc theo)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.500	13.390	10.791	10.764	79,93	80,39
-	Thuế giá trị gia tăng	10.190	10.190	8.109	8.109		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	2.627	2.627		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60					
-	Thu khác CTN	200	200	28	28		
-	Thuế tài nguyên	50		27			
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.300	5.300	4.828	4.829	91,09	91,11
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	6.800	6.800	7.211	7.211	106,04	106,04
8	Thu phí, lệ phí	1.200	1.200	1.746	1.310	145,50	109,17
-	Phí và lệ phí trung ương			433			
-	Phí và lệ phí tỉnh			4			
-	Phí và lệ phí huyện			319	319		
-	Phí và lệ phí xã, phường			991	991		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			0,51			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			289	289		
12	Thu tiền sử dụng đất	1.500	900	4.305	2.583	287,00	287,00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc theo)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	1.300	1.300	2.807	1.104	215,92	84,92
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	32.740	32.740	32.740	32.740	100,00	100,00
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	7.268	7.268	7.268	7.268	100,00	100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 14/6/2018 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	428.485	433.751	101,23
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	352.446	338.741	96,11
I	Chi đầu tư phát triển	63.490	53.339	84,01
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.347	19.272	
-	Chi khoa học, công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900	900	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	16.172	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.			
3	Chi đầu tư phát triển khác	19.243	16.995	
II	Chi thường xuyên	288.956	285.295	98,73
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		148.162	
2	Chi khoa học, công nghệ		50	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi trả ngân sách cấp trên		107	
III	Dự phòng ngân sách			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	76.039	76.116	100,10
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.189	22.266	
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.341	8.392	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.848	13.874	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	53.850	53.850	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.894	

* Ghi chú:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016 chuyển sang năm 2017: 127,6 triệu đồng
- Chương trình MTQG giảm nghèo 2016 chuyển sang năm 2017 : 66,163 triệu đồng

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 131 /BC-UBND ngày 14 / 6 /2018 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	407.302	383.901	-23.401	94,25
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.243	44.243	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	345.629	322.228	-23.401	93,23
I	Chi đầu tư phát triển	82.265	72.079	-10.186	87,62
1	Chi đầu tư cho các dự án	82.265	72.079	-10.186	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.347	19.272	-4.075	
	- Chi khoa học và công nghệ			0	
	- Chi quốc phòng			0	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
	- Chi y tế, dân số và gia đình			0	
	- Chi văn hoá thông tin	2.151	1.958	-193	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
	- Chi thể dục thể thao			0	
	- Chi bảo vệ môi trường			0	
	- Chi các hoạt động kinh tế	53.202	47.418	-5.784	
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.565	3.431	-134	
	- Chi đảm bảo xã hội			0	
	- Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	257.974	250.042	-7.932	96,93
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	155.306	148.098		
	- Chi khoa học và công nghệ	50	50		
	- Chi quốc phòng	1.810	1.810		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	263	263		
	- Chi y tế, dân số và gia đình	1.030	868		
	- Chi văn hoá thông tin	1.614	1.614		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	820	820		

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi thể dục thể thao	922	922		
	- Chi bảo vệ môi trường	1470	824		
	- Chi các hoạt động kinh tế	43.355	42.654		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.027	38.114		
	- Chi đảm bảo xã hội	11.325	13.023		
	- Chi thường xuyên khác	982	982		
III	Chi trả cho ngân sách cấp trên		107		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	5.390			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	17.430	17.430		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 131 /BC-UBND ngày 14 / 6/2018 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

DVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	458.499	407.302	51.314	433.751	383.901	49.850	94,60	94,25	97,15
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	363.566	321.154	42.412	338.741	297.793	40.948	93,17	92,73	96,55
I	Chi đầu tư phát triển	63.490	63.490	0	53.339	53.339	0	84,01	84,01	
1	Chi đầu tư cho các dự án	44.247	44.247	0	36.343	36.343		82,14	82,14	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.347	23.347		19.271	19.271		82,54	82,54	
-	Chi khoa học, công nghệ	0			0					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900	900		900	900		100,00	100,00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000		16.172	16.172		80,86	80,86	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	19.243	19.243			16.995		0,00	88,32	
II	Chi thường xuyên	294.686	252.274	42.412	285.295	244.347	40.948	96,81	96,86	96,55
	Trong đó:	0								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	155.306	155.306		148.162	148.098	64			
2	Chi khoa học, công nghệ	0			50	50				

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0					
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			107	107				
V	Dự phòng ngân sách	5.390	5.390		0					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	76.039	68.718	7.321	76.116	68.678	7.438	100,10	99,94	101,60
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.189	19.370	2.819	22.266	19.328	2.938		99,78	104,22
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.341	6.362	1.979	8.392	6.414	1.979			
-	Chi đầu tư XD CB	6.362	6.362		6.348	6.348				
-	Chi thường xuyên	1.979		1.979	2.045	66	1.979			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.848	13.008	840	13.874	12.915	959		99,29	114,17
-	Chi đầu tư XD CB	12.413	12.413		12.391	12.391				
-	Chi thường xuyên	1.435	595	840	1.483	524	959		88,07	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	53.850	49.348	4.502	53.850	49.350	4.500			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	18.894	17.430	1.464	18.894	17.430	1.464			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 131 /BC-UBND ngày 14 / 6 /2018 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
	TỔNG SỐ	407.302	63.490	18.775	383.901	53.340	311.232	19.329	18.739	590		94	84	100
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	340.239	63.490	18.775	322.228	53.340	249.559	19.329	18.739	590	17.430			
1	Văn phòng HĐND & UBND	9.141			9.141		9.141	-						
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	29.727	5.000		29.513	4.939	24.514	60		60				
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.277			1.276		1.276	-						
5	Phòng Tư pháp	905			603		603	-						
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	11.711	4.593		10.753	4.588	6.165	-			701			
7	Thanh tra huyện	868			868		868	-						
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	932			892		892	-						
9	SN Văn hóa và Thông tin	2.412			2.390		2.390	-						
10	Phòng Nội vụ	1.668			1.668		1.668	-						
11	Phòng Lao động - TB&XH	13.913			13.901		13.899	2		2				
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.509			1.465		1.330	135		135	1.128			
14	SN Giáo dục và Đào tạo	150.246			145.771		145.771	-			5.963			
15	Phòng Tài nguyên và MT	1.883			1.883		1.883	-						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
17	Phòng Y tế	296			296		296	-						
18	Phòng Dân tộc	444			444		444	-						
19	Ủy ban mặt trận Tổ Quốc	960			960		960	-						
20	Đoàn TNCS HCM	786			786		786	-						
21	Hội LH Phụ nữ	790			790		790	-						
22	Hội Nông dân	907			907		907	-						
23	Hội Cựu chiến binh	629			629		629	-						
24	Văn phòng Huyện Ủy	11.023			11.023		11.023	-						
25	Đài Truyền thanh	820			820		820	-						
26	Trung Tâm GD nghề nghiệp - GDTX	2.283			1.931		1.538	393		393	118			
27	Trung Tâm BDCT	1.404			1.404		1.404	-						
28	SN y tế (Trung tâm Y tế)	1.030			868		868	-						
29	Hội Người cao tuổi	78			78		78	-						
30	Hội Chữ Thập đỏ	502			502		502	-						
31	Hội Khuyến học	63			63		63	-						
32	Hội CSCM bị ĐB tù đày	70			70		70	-						
33	Hội Nạn nhân chất độc da cam	63			63		63	-						
34	Hội Đông y	6			6		6	-						
35	Hội Luật gia	6			6		6	-						
36	BCH Quân sự huyện	1.810			1.810		1.810	-						
37	Công an huyện	263			263		263	-						
38	BQL Dự án các công trình xây dựng	83.736	53.198	17.975	73.321	43.115	12.264	17.942	17.942		9.520			
39	Đội QL duy tu S/C các công trình	2.626			2.616		2.616	-						
40	Các xã, thị trấn quyết toán NS cấp	1.586	699	800	1.582	698	87	797	797					
41	Hỗ trợ các đơn vị khác	866			866		866	-						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY				-			-						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				-			-						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.390			-			-						
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				-			-						
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.243			44.243	44.243		-						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	17.430			17.430		17.430	-			17.430			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017

(Ban hành kèm báo cáo số 131/BC-UBND, ngày 14/6/2018 của UBND huyện Thanh Trị)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự Toán						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, quốc gia	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách			Vốn SN thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, quốc gia			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn SN thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, quốc gia	Vốn SN thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	18=12/6
1	Thị trấn Phú Lộc	3.398	2.518	880		698	182	3.398	2.518	880		698	182	100	100	100,0		100
2	Thị trấn Hưng Lợi	5.145	4.196	949		580	369	5.145	4.196	949		580	369	100	100	100,0		100
3	Xã Châu Hưng	4.770	3.993	777		431	346	4.770	3.993	777		431	346	100	100	100		100
4	Xã Vĩnh Lợi	3.878	3.374	504		403	101	3.878	3.374	504		403	101	100	100	100		100
5	Xã Vĩnh Thành	4.020	3.486	534		369	165	4.020	3.486	534		369	165	100	100	100		100
6	Xã Thanh Trị	4.863	3.976	887		488	399	4.863	3.976	887		488	399	100	100	100		100
7	Xã Thanh Tân	4.833	4.046	787		441	346	4.833	4.046	787		441	346	100	100	100		100
8	Xã Tuấn Tức	4.648	3.939	709		363	346	4.648	3.939	709		363	346	100	100	100		100
9	Xã Lâm Tân	4.308	3.742	566		347	219	4.308	3.742	566		347	219	100	100	100		100
10	Xã Lâm Kiệt	4.380	3.654	726		380	346	4.380	3.654	726		380	346	100	100	100		100
TỔNG CỘNG		44.243	36.924	7.319	0,0	4.500	2.819	44.243	36.924	7.319	0,0	4.500	2.819	100	100			100

* Ghi chú: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 chuyển sang năm 2017: 127,600 triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017

(Ban hành kèm báo cáo số 131/BC-UBND, ngày 14/6/2018 của UBND huyện Thanh Trị)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự Toán		Quyết toán										So Sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3/1	15=10/2	16
1	Thị trấn Phú Lộc	5988		5.895				5.620	4,5		182		182	93	98		
2	Thị trấn Hưng Lợi	6600		6.252				5.535	3,0		369		369	348	95		
3	Xã Châu Hưng	5141		4.955				4.400	6,5		369		369	186	96		
4	Xã Vĩnh Lợi	4172		4.169				4.060			106		106	3	100		
5	Xã Vĩnh Thành	4534		4.306				3.905	8,0		173		173	228	95		
6	Xã Thanh Trị	5221		5.111				4.594	12,0		407		407	110	98		
7	Xã Thanh Tân	5398		5.193				4.619	7,0		369		369	205	96		
8	Xã Thuận Tứ	5292		5.038				4.415	10,0		369		369	254	95		
9	Xã Lâm Tân	4424		4.422				4.195	12,0		225		225	2	100		
10	Xã Lâm Kiệt	4544		4.509				4.105	1,0		369		369	35	99		
TỔNG CỘNG		51.314	0	49.850	0	0	0	45.448	64	0	2.938	0	2.938	1.464			0

* Ghi chú:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016 chuyển sang năm 2017: 127,6 triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2017

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững								...	Tổng số	Trong đó		...	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra		
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số		Vốn trong nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4				
	TỔNG SỐ	6.362	6.362	2.045	0	8.392	6.348	2.044	8.392	6.348	6.348	0	2.044	2.044	0	0	131,9	99,8	100,0			
II	Ngân sách huyện	6.362	6.362	2.045	0	8.392	6.348	2.044	8.392	6.348	6.348	0	2.044	2.044	0	0	199,4	99,8	100,0			
1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Thanh Trị (Chủ đầu tư)	5.562	5.562		0	5.551	5.551		5.551	5.551	5.551	0			0	0	99,8	99,8		0,0		
2	Thị trấn Hưng Lợi (Chủ đầu tư)	800	800			797	797		797	797	797		0				99,6	99,6				
1	Thị trấn Phú Lộc	436	254	182		435	253	182	182				182	182			99,7		99,8			
2	Thị trấn Hưng Lợi	369		369		369		369	369				369	369			100,0		100,0			
3	Xã Thuận Túc	1.147	947	200		1.145	945	200	200				200	200			99,8		100,0			
4	Xã Châu Hưng	1.050	850	200		1.049	849	200	200				200	200			99,9		100,0			
5	Xã Thạnh Tân	1.057	857	200		1.056	856	200	200				200	200			99,9		100,0			
6	Xã Thanh Trị	1.378	1.125	253		1.377	1.124	253	253				253	253			99,9		100,0			
7	Xã Lâm Tân	471	289	182		470	288	182	182				182	182			99,7		99,8			
8	Xã Lâm Kiệt	1.054	854	200		1.052	852	200	200				200	200			99,8		100,0			
9	Xã Vĩnh Lợi	278	214	64		277	213	64	64				64	64			99,6		99,8			
10	Xã Vĩnh Thành	300	172	128		299	171	128	128				128	128			99,6		99,8			
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	66		66	0	66	0	66	66	0	0	0	66	66	0	0	100,0			0,0		

* Ghi chú:

- Chương trình MTQG giảm nghèo 2016 chuyển sang năm 2017 : 66,163 triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						...	Tổng số	Trong đó						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
								Tổng số	Chia ra		Tổng số											Chia ra	
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4			
	TỔNG SỐ	13.798	12.413	1.385		13.874	12.391	1.483	13.874	12.391	12.391	0	1.483	1.483	0	0	101	100	107	0			
	Ngân sách huyện	13.798	12.413	1.385		13.874	12.391	1.483	13.874	12.391	12.391	0	1.483	1.483	0	0	101	100	107	0			
1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Thạnh Trị		12.413				12.391			12.391	12.391	0			0	0		100		0			
2	Xã Vĩnh Thành	560	523	37		566	521	45	566	521	521		45	45			101	100	120				
3	Xã Lâm Tân	578	541	37		583	540	43	583	540	540		43	43			101	100	116				
4	Xã Lâm Kiết	2.564	2.418	146		2.583	2.414	169	2.583	2.414	2.414		169	169			101	100	115				
5	Xã Châu Hưng	2.240	2.094	146		2.260	2.091	169	2.260	2.091	2.091		169	169			101	100	115				
6	Xã Tuân Tức	1.388	1.242	146		1.404	1.234	170	1.404	1.234	1.234		170	170			101	99	116				
7	Xã Thạnh Trị	3.367	3.221	146		3.374	3.220	154	3.374	3.220	3.220		154	154			100	100	105				
8	Xã Thạnh Tân	2.155	2.009	146		2.176	2.007	169	2.176	2.007	2.007		169	169			101	100	115				
9	Xã Vĩnh Lợi	402	365	37		406	364	43	406	364	364		43	43			101	100	116				
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	350		350		328		328					328	328									
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	60		60		60		60					60	60									

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						...	Tổng số	Trong đó		...		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra								
																	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4	
12	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	2		2		2		2					2	2							
13	Phòng Giáo dục và đào tạo	135		135		135		135					135	135							

* Ghi chú: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 chuyển sang năm 2017: 127,6 triệu đồng